TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 -VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 22-9-2025
V/v *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12-VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Chí Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Phượng.

Ông Đặng Lễ Nghi.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12-Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2025/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025, về *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2025/QĐST - HNGĐ, ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp C, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2024 và lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà T và ông Đ chung sống với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 hiện nay bà T đang nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, ông Đ không quan tâm chăm sóc gia đình, chung sống với nhau không có hạnh phúc nên không còn sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2022 đến nay.

Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà T khai bà T và ông Đ không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để thông báo và triệu tập ông Nguyễn Văn Đ tham gia tố tụng nhưng ông Nguyễn Văn Đ không có mặt cũng không có lời khai cung cấp cho Tòa án.

Nguyễn Ngọc Thùy T vắng mặt nhưng có lời khai như sau: Cha mẹ ly hôn có nguyện vọng sống với mẹ tên Nguyễn Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: Không có nên không xem xét. Về án phí: Buộc bà T chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" và bị đơn cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12-Vĩnh Long theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành tống đạt thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Đ, nhưng ông Đ vắng mặt nên cha ruột ông Đ là ông Nguyễn Văn Đa nhận thay và đã giao lại cho ông Đ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông Đ.

[3] Về hôn nhân: Bà T và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, việc xác lập quan hệ vợ chồng của bà T và ông Đ được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T: Bà T và ông Đ chung sống với nhau vào năm 2011, nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, ông Đ không thường xuyên quan tâm chăm sóc gia đình nên vợ chồng cự cãi, chung sống với nhau không có hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Đ nhằm để hòa giải, tạo điều kiện cho bà T và ông Đ hàn gắn nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do. Như vậy, ông Đ đã không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Đồng thời, theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng xác định không còn tình nghĩa vợ chồng với ông Đ. Căn cứ theo Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"1. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu,...., quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình"*. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống bà T và

ông Đ do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nên không còn sống chung từ tháng 5 năm 2022 cho đến nay và hiện nay cũng không có biện pháp hàn tình cảm vợ chồng. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông Đ đã xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà bà T, cho bà T ly hôn với ông Đ là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[5] Về con chung: Bà T yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 và Thùy T có nguyện vọng được sống chung với bà T. Xét thấy, từ trước đến nay Nguyễn Ngọc Thùy T do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và bà T vẫn đảm bảo việc nuôi con tốt nên giao Nguyễn Ngọc Thùy T cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[6] Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật nhưng bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Ngọc Thùy T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Bà T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà T khai không có nợ chung, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí: Bà T, ông Đ phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 177, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh ngày 24/10/2012 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T khai không có nợ chung, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009048 ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12 - Vĩnh Long). Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 12 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã A, tỉnh Vĩnh Long
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Chí Công

HỘI THẨM NHÂN DÂN		CHỦ TỌA
Đặng Lễ Nghi	**Trần Thị Thúy Phượng**	**Trần Văn Chí Công**